TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 680/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 29-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Nhung

Bà Châu Thị Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05/4/2019 về "Tranh chấp ly hôn". Do bản án sơ thẩm số 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2123/2019/QĐ-PT ngày 10/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4239/2019/QĐ-PT ngày 07/6/2019 và số 5051/2019/QĐ-PT ngày 05/7/2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: 201 H, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: 190/68 N, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp về phần tài sản: Ông Phạm Trần H, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: 176/44 Bis D, Phường R, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền Số công chứng 005303, quyển số 9 ngày 07/9/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Cảnh, Quận 3).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1974 (có mặt).

3.2. Bà Ngô Thị Bích L, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 117B Chung cư P, Phường E, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1979 (có mặt).

3.4. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 6A Đường số W, phường B, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hà: Luật sư Trần Hải Đ, vắng mặt và Luật sư Bùi Gi P, có mặt – cùng Văn phòng luật sư Trần Hải Đ - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Huỳnh Thị Ngọc A, sinh năm 1957.

3.6. Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 1017 L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Ánh: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: 177/31 đường số 12, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: 35/9 B, phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền Số công chứng 0001378, quyển số 05 ngày 31/5/2019 tại Văn phòng Công chứng Chu Thành Chương, quận Tân Bình).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A, ông K: Luật sư Nguyễn Công T thuộc Công ty Luật hợp danh P và Đặng N - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.7. Bà Trịnh Thị Thanh H, sinh năm 1980.

3.8. Ông Lê Văn T, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: 158/52 H, Phường 13, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Huyền, ông Thảo là: Ông Lê Hồng T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Có cùng địa chỉ với bà H, ông T (Văn bản ủy quyền Số công chứng 006066, quyển số 01 ngày 25/04/2014 tại Văn phòng công chứng Bảy Hiền, quận Tân Bình).

3.9. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3.10. Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 81/9 P, phường 11, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do có kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu H2 là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/7/2012 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mai H trình bày: Bà và ông Nguyễn Đức Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 và sau đó mới đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận ngày 07/02/2007.

Sau khi đăng kết hôn, bà và ông Q phát sinh nhiều mâu thuẩn không thể hàn gắn được, ông Q thay đổi cách sống không còn phù hợp với bà. Bà không còn tình cảm với ông Q, bà yêu cầu ly hôn ông Q để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông Q có 04 người con chung là Nguyễn Thị Minh H (nữ), sinh ngày 07/12/1994; Nguyễn Đình H (nam), sinh ngày 28/6/1997; Nguyễn Đức Du H (nam), sinh ngày 28/6/2001 và Nguyễn Diệu Q (nữ) sinh ngày 11/10/2007. Người con chung tên H và H đã thành niên theo cha hoặc mẹ tùy ý trẻ. Còn trẻ H và trẻ Q, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Theo bà H thì hiện nay bà còn nợ tiền của vợ chồng ông Nguyễn Quang H1, bà Ngô Thị Bích L 600.000.000 đồng; nợ tiền của vợ chồng bà Huỳnh Thị Ngọc A, ông Nguyễn Công K 8.600.000.000 đồng; nợ tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Nguyễn Quốc V 3.162.705.000 đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức Q trình bày: Ông thừa nhận lời khai của nguyên đơn về mối quan hệ hôn nhân, về con chung là đúng. Hiện nay, ông và bà H xảy ra nhiều mâu thuẩn không hàn gắn được, bà H yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn. Về con chung, ông sẽ thỏa thuận với bà H.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia 02 thửa đất của ông và bà H đã được cấp theo GCNQSDĐ số BB252104 của UBND huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/04/2010 và GCNQSDĐ số AP110176 của UBND Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/04/2009; nhưng sau đó, ông Q rút lại yêu cầu này.

Về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự, nợ chung, ông trình bày: Bà H vay nợ, sử dụng nợ vay cho cá nhân bà H, thì bà H có trách nhiệm trả nợ; ông không biết việc bà H vay nợ và ông không có vay nợ nên ông không đồng ý trả nợ cho những người đã cho bà H vay nợ.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

* Ông Nguyễn Quang H1 trình bày: Ông có mối quan hệ bà con với vợ chồng ông Nguyễn Đức Q, bà Nguyễn Thị Mai H. Ngày 15/11/2011, bà H nhờ

ông đi vay dùm bà H 600 triệu đồng (vay có lãi) và bà H đã trả lãi được 500 triệu đồng, số tiền còn lại bà H không trả và ông đã trả nợ thay cho bà H. Ông yêu cầu vợ chồng bà H, ông Q trả ông 600 triệu đồng tiền (vốn) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

* Bà Ngô Thị Bích L trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Quang H1. Ông H1 cho bà H vay tiền là tài sản riêng của ông H1, bà không liên quan đến vụ án, bà yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày: Năm 2011, vợ chồng bà H, ông Q nhờ bà vay dùm 3.000.000.000 đồng (lãi 3% tháng) và thời gian sau, bà H nhờ bà vay tiền mua dàn Loa với giá là 562.705.000 đồng, bà H có trả cho bà 400.000.000 đồng. Từ tháng 01/2012 đến nay, bà đã nhiều lần nhắc nhở bà H trả nợ vốn và lãi nhưng bà H vẫn không trả. Bà yêu cầu bà H, ông Q trả cho bà 3.162.705.000 đồng (vốn) và tiền lãi 3%/tháng, trong trường hợp mức lãi này không phù hợp với quy định của pháp luật thì bà yêu cầu được trả lãi theo mức lãi suất 9%/năm, tính từ tháng 09/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

* Ông Nguyễn Quốc V trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị Thu H2. Bà H2 cho bà H vay tiền là tài sản riêng của bà H2, ông không liên quan đến vụ án, ông yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Bà Huỳnh Thị Ngọc A trình bày: Năm 2009, qua trung gian của cán bộ ngân hàng, vợ chồng bà H thỏa thuận mượn tiền của bà để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng và để tạo lòng tin, thời gian đầu vợ chồng bà H, ông Q trả tiền vốn, lãi đầy đủ. Đến năm 2010, bà H tiếp tục hỏi mượn và số tiền lên đến 8.600.000.000 đồng, bà H có trả lãi được một ít đến tháng 7/2010 thì ngưng không trả lãi nữa. Từ tháng 8/2010 cho đến nay, bà đã nhiều lần nhắc nhở bà H trả lại tiền vay, nhưng cho đến nay bà H vẫn chưa trả. Bà yêu cầu vợ chồng bà H, ông Q trả cho bà tiền vốn 8.600.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 08/2010 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 9%/năm.

- Khi vay tiền, bà H có thế chấp cho bà các giấy tờ sau: GCNQSDĐ số AL 047360, thửa đất số 511, 512, tờ bản đồ số 53 tại phường Long Phước, Quận 9 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Q, bà H ngày 21/01/2008; GCNQSDĐ số AN 052826, thửa đất số 1376, tờ bản đồ số 07, tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của UBND huyện Long Thành cấp cho ông Trần Quang K, bà Phạm Thị Ngọc Y ngày 12/01/2009 (đã cập nhật biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Mai H ngày 27/3/2009); GCNQSDĐ số AN 054839, thửa đất số 360, tờ bản đồ số 90, tại xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/7/2008 cho ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị Thanh H.

* Ông Nguyễn Công K trình bày: Ông là chồng của bà Huỳnh Thị Ngọc A. Ông có cùng lời khai và cùng yêu cầu với bà A và ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có đưa vợ chồng ông Nguyễn Minh Q, bà Nguyễn Thị T vào tham gia tố tụng do có tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Huỳnh Thị Ngọc A, nhưng sau đó đã tách ra giải quyết thành vụ án khác (giữa vợ chồng ông Q, bà T và bà A).

* Ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị Thanh H có ông Lê Hồng T đại diện trình bày: Năm 2011, vợ chồng ông T, bà H cần tiền nên có mượn của vợ chồng anh trai 02 GCNQSDĐ số AN054839 và AN049865 với tổng diện tích 5.435m^2 và giao cho bà Nguyễn Thị Mai H tìm người bán đất dùm. Nhưng bà H sử dụng 02 GCNQSDĐ này vào việc riêng và cho đến nay, bà H vẫn không trả lại 02 GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T, bà H. Vợ chồng ông T, bà H yêu cầu bà H trả lại 02 GCNQSDĐ nêu trên (nhưng ông T không xuất trình được chứng cứ chứng minh và không được bà H thừa nhận nên cấp sơ thẩm không giải quyết trong vụ án).

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai H

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mai H được ly hôn ông Nguyễn Đức Q.

- Về con chung: Giao bà Nguyễn Thị Mai H trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Diệu Q, sinh ngày 11/10/2007 và trẻ Nguyễn Đức Du H, sinh ngày 28/06/2001. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do bà H không có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận giải quyết.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Đức Q về việc: Ông Q rút yêu cầu chia tài sản chung đối với 02 GCNQSDĐ số BB252104 của UBND huyện Long Thành cấp ngày 01/04/2010 và GCNQSDĐ số AP110176 của UBND Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/04/2009, cấp cho ông Q, bà H;

3. Về các khoản nợ:

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quang H số tiền là 502.525.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc A số tiền là 13.244.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.3. Bà Huỳnh Thị Ngọc A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mai H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cụ thể: GCNQSDĐ số H01053/26857 của UBND Quận 9 cấp ngày 21/01/2008, cấp cho ông Q, bà H. GCNQSDĐ số H01403 của UBND huyện Long Thành cấp ngày 12/01/2009 cho ông K, bà Y (đã cập nhật biến động sang tên cho bà H ngày 27/03/2009). GCNQSDĐ số H00380 do UBND huyện Long Thành cấp ngày 16/7/2008 cho ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị Thanh H.

* Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2016-QĐ-BPKCTT ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

3.4 Buộc bà Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền là 4.827.849.056 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Q, bà H đối với con, tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ, người chịu án phí sơ thẩm, quyền thỏa thuận thi hành án... và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/01/2019, bà Nguyễn Thị Thu H2 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Đức Q và bà Nguyễn Thị Mai H cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn và lãi theo pháp luật quy định.

Ngày 11/02/2019, bà Huỳnh Thị Ngọc A kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Đức Q và bà Nguyễn Thị Mai H cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn và lãi theo pháp luật quy định. Cho bà nhận lại số tiền 200.000.000 đồng mà bà đã đóng áp dụng khẩn cấp tạm thời và cho bà miễn án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật vì bà là người cao tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị Thu H2 có mặt và bà H2 yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa vì bà đang bị bệnh nặng cần phải vào bệnh viện điều trị bệnh, nhưng bà H2 không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận hoãn phiên tòa. Và sau đó, bà H2 vắng mặt không tham gia phiên tòa.

Bà Huỳnh Thị Ngọc A có ông Nguyễn Thanh N đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A.

Ông Phạm Trần H đại diện cho ông Nguyễn Đức Q về phần tài sản tranh chấp, trình bày: Ông Q không biết việc bà H vay nợ của bà H2, bà A và nếu bà H có vay nợ của bà H2, bà A thì bà H vay nợ để sử dụng tiền vay cho cá nhân bà H nên ông Q không đồng ý liên đới trả nợ cho bà H2, bà A. Đề nghị y án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quang H1 trình bày: Ông không có ý kiến gì.

Phần tranh luận:

Luật sư Bùi Gi P bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H2 trình bày: Ông và Luật sư Trần Hải Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H2, nhưng hiện nay Luật sư Đ bận việc ra nước ngoài nên vắng mặt. Tại phiên tòa, do bà H2 bị bệnh nên bà H2 yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa nhưng yêu cầu của bà H2 không được chấp nhận nên bà bỏ đi điều trị bệnh không tham dự phiên tòa. Luật sư P phân tích yêu cầu kháng cáo của bà H2 là có căn cứ và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H2: Buộc ông Q liên đới với bà H trả nợ cho bà H2 tiền vốn và lãi theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A phân tích yêu cầu kháng cáo của bà A là có căn cứ và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A: Buộc ông Q liên đới với bà H trả nợ cho bà A tiền vốn và lãi theo quy định của pháp luật. Và, đề nghị cho bà A nhận lại số tiền 200.000.000 đồng mà bà đã đóng áp dụng khẩn cấp tạm thời và cho bà A miễn án phí sơ thẩm vì bà là người cao tuổi.

Bà Huỳnh Thị Ngọc A có ông Nguyễn Thanh N đại diện không có ý kiến bổ sung.

Ông Phạm Trần H đại diện cho ông Nguyễn Đức Q về phần tài sản tranh chấp, đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về địa vị tố tụng, người tham gia tố tụng và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của các đương sự cho đến thời điểm kết thúc tranh luận. Về nội dung kháng cáo của bà H2 và bà A đề nghị ông Nguyễn Đức Q có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ và đề nghị tính lại tiền lãi trên vốn là không có cơ sở chấp nhận. Đối với phần kháng cáo của bà A về việc bà yêu cầu nhận lại số tiền 200 triệu đồng mà bà đã đóng đảm bảo cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và yêu cầu được miễn án phí sơ thẩm là phù hợp, được chấp nhận. Các mối quan hệ pháp luật khác không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bà Nguyễn Thị Mai H, Luật sư Trần Hải Đ, ông Lê Hồng T đại diện cho ông Lê Văn T và bà Trịnh Thị Thanh H đã được tống đạt hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa. Ông Nguyễn Đức Q, bà Ngô Thị Bích L, ông Nguyễn Quốc

V, ông Nguyễn Công K, ông Nguyễn Minh Q, bà Nguyễn Thị T có yêu cầu vắng mặt. Bà Nguyễn Thị Thu H2 có mặt và sau đó, bà H2 vắng mặt bỏ đi không tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H2 yêu cầu ông Nguyễn Đức Q có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Mai H trả cho bà số tiền vốn vay và tiền lãi theo pháp luật quy định, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về tiền vốn và tiền lãi, Tại giấy biên nhận nợ của bà Hương viết nhưng không ghi ngày, tháng, năm, có nội dung: Tôi viết giấy biên nhận này xác nhận còn nợ bà H2 1.900.000.000 đồng và 1.262.705.000 đồng, tổng cộng 02 khoản nợ này là 3.162.705.000 đồng. Giấy biên nhận nợ này không thể hiện thời hạn vay và mức lãi suất cho vay. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay không có thời hạn, không có lãi và cấp sơ thẩm tính lãi từ thời điểm bà H2 có đơn yêu cầu buộc bà H trả nợ được tính từ ngày 05/3/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất cơ bản theo quy định của pháp luật là 9%/năm và buộc bà H trả cho bà H2 tổng cộng 4.827.849.056 đồng, trong đó có 3.162.705.000 đồng (vốn) và 1.665.144.056 đồng (lãi) là phù hợp. Vì bà H2 không chứng minh được khi cho bà H vay tiền có tính lãi và cũng không được bà H thừa nhận vay có tính lãi.

[2.2] Về yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức Q có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ với bà Nguyễn Thị Mai H, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy xác nhận nợ giữa bà H và bà H2 và bà H2 không chứng minh được ông Q đồng ý hoặc biết việc bà H vay tiền của bà H2 với số tiền rất lớn để sử dụng chung trong việc kinh doanh hoặc sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc sử dụng vào các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình nên cấp sơ thẩm không buộc ông Q liên đới trả nợ là đúng. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận các yêu kháng cáo nêu trên của bà H2.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc A yêu cầu ông Nguyễn Đức Q có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Mai H trả cho bà số tiền vốn vay và tiền lãi theo pháp luật quy định; yêu cầu giải tỏa số tiền 200 triệu đồng và yêu cầu được miễn án phí, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về tiền vốn và tiền lãi: Theo giấy biên nhận nợ ngày 02/01/2012 của bà H thì từ ngày 31/12/2009 đến ngày 03/02/2010, bà H có vay của bà A tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng, đến ngày 22/10/2010 trả 400.000.000 đồng, còn nợ lại 8.600.000.000 đồng (bà H có thế chấp cho bà A 3 GCNQSDĐ). Giấy biên nhận nợ này không thể hiện thời hạn vay và mức lãi suất cho vay. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay không có thời hạn, không có lãi và cấp sơ thẩm tính lãi từ thời điểm bà A có đơn yêu cầu buộc bà H trả nợ được tính từ ngày 20/01/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất cơ bản theo quy

định của pháp luật là 9%/năm và buộc bà H trả cho bà A tổng cộng 13.244.000.000 đồng, trong đó có 8.600.000.000 đồng (vốn) và 4.644.000.000 đồng (lãi), là phù hợp. Vì bà A không chứng minh được khi cho bà H vay tiền có tính lãi và cũng không được bà H thừa nhận vay có tính lãi.

[3.2] Về yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức Q có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ với bà Nguyễn Thị Mai H, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy nợ giữa bà H và bà A và bà A không chứng minh được ông Q đồng ý hoặc biết việc bà H vay tiền của bà A với số tiền rất lớn để sử dụng chung trong việc kinh doanh hoặc sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc sử dụng vào các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình nên cấp sơ thẩm không buộc ông Qliên đới trả nợ là đúng. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo nêu trên của bà A

[3.3] Về yêu cầu nhận lại số tiền 200 triệu đồng đã đóng áp dụng khẩn cấp tạm thời, xét thấy: Bà A yêu cầu cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên một số tài sản của bà H để đảm bảo cho việc thi hành án và yêu cầu của bà Ánh là phù hợp được cấp sơ thẩm chấp nhận, nhưng sau khi cấp sơ thẩm giải quyết xong vụ án lại không giải tỏa số tiền 200 triệu đồng của bà A đã đóng tạm ứng cho yêu cầu của bà tại Ngân hàng TMCP Á Châu ngày 11/11/2016 là không đúng. Do đó phần kháng cáo này của bà A được chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu kháng cáo xin miễn án phí sơ thẩm, xét thấy: bà A sinh năm 1957 đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì bà A đã 62 tuổi và bà đã có đơn xin miễn án phí và theo quy định của pháp luật thì bà được miễn án phí. Do đó phần kháng cáo này của bà A được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, cấp phúc thẩm: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H2; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà A; và sửa một phần bản án sơ thẩm, lời đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

Các mối quan hệ pháp luật khác không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 293 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu H2.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Ngọc A.

4. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mai H được ly hôn ông Nguyễn Đức Q.

5. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Diệu Q, sinh ngày 11/10/2007 và trẻ Nguyễn Đức Du H, sinh ngày 28/06/2001 cho bà Nguyễn Thị Mai H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H tạm thời không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Đối với các trẻ Nguyễn Thị Minh H (nữ), sinh ngày 07/12/1994 và Nguyễn Đình H (nam), sinh ngày 28/6/1997 đã thành niên theo cha hoặc mẹ tùy ý trẻ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

* Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

* Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

6. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Đức Q do ông Q rút yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Mai H đối với thửa đất tại xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (GCNQSDĐ số BB252104 của UBND huyện Long Thành cấp ngày 01/4/2010) và thửa đất tại phường Trường Thạnh, quận 9 (GCNQSDĐ số AP110716 của UBND quận 9 cấp ngày 15/04/2009), cấp cho ông Q, bà H.

7. Về nghĩa vụ dân sự:

7.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Quang H số tiền là 502.525.000 đồng (Năm trăm lẻ hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7.2. Buộc bà Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 4.827.849.056 đồng (Bốn tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn không trăm năm mươi sáu đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7.3. Buộc bà Nguyễn Thị Mai H có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Ngọc A số tiền 13.244.000.000 đồng (Mười ba tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7.4. Bà Huỳnh Thị Ngọc Ánh có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mai H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01053/26857 do UBND quận 9 cấp ngày 21/01/2008 cho ông Q, bà H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01403 do UBND huyện Long Thành cấp ngày 12/01/2009 cho ông K, bà Y (đã cập nhật biến động sang tên cho bà H ngày 27/03/2009).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00380 do UBND huyện Long Thành cấp ngày 16/7/2008 cho ông Lê Văn T và bà Trịnh Thị Thanh H.

8. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2016-QĐ-BPKCTT ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình cho đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Giải tỏa số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của bà Huỳnh Thị Ngọc A đã nộp vào tài khoản TGTT số 226730959 của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) chi nhánh Tân Bình ngày 11/11/2016.

10. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mai H phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AH/2011/00667 ngày 18/7/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

- Bà Nguyễn Thị Mai H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá gạch là 126.574.374 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng).

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Quang H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.990.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số AH/2011/01255 ngày 03/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thu H2 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 54.127.605 đồng (Năm mươi bốn triệu một trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm lẻ năm đồng) theo biên lai số AH/2011/02144 ngày 02/05/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

- Miễn án phí sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị Ngọc A. Hoàn lại cho bà A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.108.000 đồng (Sáu mươi triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AH/2011/01633 ngày 18/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Đức Q tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.600.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AB/2014/0003108 ngày 09/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

11. Về án phí phúc thẩm:

- Hoàn lại cho bà A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0037916 ngày 15/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

- Hoàn lại cho bà H2 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0037912 ngày 12/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Thi hành án tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình, TP.HCM;
- UBND xã Đại Bái, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Chí Cao